



CÔNG TY CỔ PHẦN  
ẮC QUY TIA SÁNG

Số: 194/CV-TSB

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Ấc quy Tia Sáng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 3 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

- Mã chứng khoán: TSB
- Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng – An Hải – Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 0225 3857080

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 3 năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Ấc quy Tia sáng vào ngày 20/10/2025 tại đường dẫn: <http://www.tiasangbattery.com>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025:  
Không có.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức  
Người UQCBTT



PHÓ GIÁM ĐỐC

*Đoàn Văn Quang*



**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**  
**CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Hải, Hải Phòng

Mã số thuế : 0200168458

Mã chứng khoán : TSB

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý III năm 2025**



## **Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng**

### **NỘI DUNG**

|                                                                  | <b>Trang</b>  |
|------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>1 . Nội dung</b>                                              | <b>1</b>      |
| <b>2 . Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                              | <b>2 - 3</b>  |
| <b>3 . Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025</b>    | <b>4 - 5</b>  |
| <b>4 . Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III năm 2025</b> | <b>6</b>      |
| <b>5 . Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2025</b>           | <b>7</b>      |
| <b>6 . Bản thuyết minh Báo cáo tài chính quý III năm 2025</b>    | <b>8 - 24</b> |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng (sau đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp về việc chuyển Công ty Ác quy Tia Sáng thành Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |                                      |
|---------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền   | Chủ tịch   | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023) |
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023) |
| Ông Phùng Trọng Tú  | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023) |
| Bà Phạm Thị Thu Hà  | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023) |
| Ông Lương Văn Tuyến | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2024) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |                                      |
|---------------------|--------------|--------------------------------------|
| Ông Phùng Trọng Tú  | Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023) |
| Ông Lương Văn Tuyến | Phó Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023) |
| Ông Đoàn Văn Quang  | Phó Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023) |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Phùng Trọng Tú (Giám đốc)

Các thành viên Ban Kiểm soát toán bao gồm:

|                       |            |                                      |
|-----------------------|------------|--------------------------------------|
| Bà Hoàng Thúy Hà      | Trưởng ban | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Đình Trung | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023) |
| Bà Vũ Thu Hiền        | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 03 năm 2023) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý III năm 2025 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc



Phùng Trọng Tú

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh  | 30/09/2025<br>VND      | 01/01/2025<br>VND      |
|------------------------------------------------|------------|--------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |              | <b>110.903.828.523</b> | <b>96.299.832.399</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>III.1</b> | <b>2.602.433.978</b>   | <b>5.850.968.675</b>   |
| 1. Tiền                                        | 111        |              | 2.602.433.978          | 1.850.968.675          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |              | -                      | 4.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>III.2</b> | <b>28.000.000.000</b>  | <b>31.500.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        |              | 28.000.000.000         | 31.500.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |              | <b>12.051.616.914</b>  | <b>12.833.414.828</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | III.3        | 15.388.932.773         | 17.017.379.297         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        |              | 586.884.077            | 130.983.595            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | III.4        | 1.033.143.670          | 650.250.946            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        |              | (4.957.343.606)        | (4.965.199.010)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>III.6</b> | <b>65.463.320.032</b>  | <b>44.879.474.425</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        |              | 65.761.086.752         | 45.182.334.214         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |              | (297.766.720)          | (302.859.789)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |              | <b>2.786.457.599</b>   | <b>1.235.974.471</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | III.9a       | -                      | 17.250.002             |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |              | 2.786.457.599          | 1.122.779.288          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | III.14       | -                      | 95.945.181             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |              | <b>21.462.122.277</b>  | <b>20.266.847.287</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |              | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |              | <b>19.846.203.660</b>  | <b>19.636.654.122</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | III.8        | 18.846.203.660         | 18.636.654.122         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |              | 150.716.836.265        | 146.551.444.271        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |              | (131.870.632.605)      | (127.914.790.149)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | III.10       | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |              | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |              | -                      | -                      |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |              | <b>110.593.308</b>     | <b>-</b>               |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | III.7        | 110.593.308            | -                      |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |              | <b>1.505.325.309</b>   | <b>630.193.165</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | III.9b       | 1.505.325.309          | 630.193.165            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |              | <b>132.365.950.800</b> | <b>116.566.679.686</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                | Mã số      | Thuyết minh   | 30/09/2025             | 01/01/2025             |
|------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|------------------------|
|                                          |            |               | VND                    | VND                    |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                    | <b>300</b> |               | <b>55.795.081.748</b>  | <b>36.158.725.780</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                    | <b>310</b> |               | <b>55.569.002.662</b>  | <b>35.977.504.124</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn           | 311        | III.11        | 9.150.711.540          | 4.941.158.587          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn     | 312        |               | 1.333.839.381          | 31.231.025             |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước   | 313        | III.14        | 422.181.388            | 336.406.339            |
| 4. Phải trả người lao động               | 314        |               | 1.838.484.862          | 2.714.552.586          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn             | 315        | III.12a       | 84.122.981             | 13.525.755             |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                | 319        | III.15a       | 287.182.464            | 360.940.526            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn     | 320        | III.13        | 42.385.653.337         | 27.427.222.597         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi             | 322        |               | 66.826.709             | 152.466.709            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b> |               | <b>226.079.086</b>     | <b>181.221.656</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                 | 337        | III.15b       | 226.079.086            | 181.221.656            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |               | <b>76.570.869.052</b>  | <b>80.407.953.906</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                 | <b>410</b> | <b>III.16</b> | <b>76.570.869.052</b>  | <b>80.407.953.906</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                | 411        |               | 67.454.800.000         | 67.454.800.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |               | 67.454.800.000         | 67.454.800.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                 | 418        |               | 7.918.517.906          | 7.738.382.855          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối     | 421        |               | 1.197.551.146          | 5.214.771.051          |
| - LNST chưa phân phối năm nay            | 421b       |               | 1.197.551.146          | 5.214.771.051          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>               | <b>440</b> |               | <b>132.365.950.800</b> | <b>116.566.679.686</b> |

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thỏa

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Giám đốc



Phùng Trọng Tú



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý III năm 2025

| CHỈ TIÊU                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý III        |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-----------------------------------|-----------------|
|                                                  |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | 18          | 45.889.610.658 | 44.298.618.723 | 148.295.243.640                   | 144.051.266.458 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | 19          | 1.393.549.629  | 1.348.694.887  | 3.586.087.429                     | 3.918.946.558   |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | 20          | 44.496.061.029 | 42.949.923.836 | 144.709.156.211                   | 140.132.319.900 |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | 21          | 38.054.651.211 | 36.783.705.088 | 127.688.941.623                   | 118.499.944.043 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 6.441.409.818  | 6.166.218.748  | 17.020.214.588                    | 21.632.375.857  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | 22          | 561.074.836    | 698.365.522    | 1.873.873.610                     | 1.598.958.337   |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | 23          | 433.811.089    | 276.981.963    | 1.027.410.093                     | 808.724.241     |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | 433.440.321    | 157.457.785    | 1.017.402.199                     | 479.596.559     |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 25    | 26a         | 4.256.893.680  | 3.821.861.847  | 12.036.040.174                    | 10.684.803.182  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 26    | 26b         | 1.208.801.999  | 1.466.893.473  | 4.347.371.716                     | 4.537.278.181   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 1.102.977.886  | 1.298.846.987  | 1.483.266.215                     | 7.200.528.590   |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    | 24          | -              | 360.000        | 14.291.340                        | 1.080.000       |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    | 25          | -              | 750.000        | -                                 | 806.812         |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | -              | (390.000)      | 14.291.340                        | 273.188         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 1.102.977.886  | 1.298.456.987  | 1.497.557.555                     | 7.200.801.778   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 51    | 27          | 220.595.577    | 226.420.490    | 300.006.409                       | 1.440.595.148   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                      | 60    |             | 882.382.309    | 1.072.036.497  | 1.197.551.146                     | 5.760.206.630   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | 28          | 131            | 159            | 178                               | 854             |

Người lập biểu



Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thỏa

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Giám đốc



Phùng Trọng Tú



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|------------------|
|                                                                                            |       |             | VND               | VND              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                          |       |             |                   |                  |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01    |             | 1.497.557.555     | 7.200.801.778    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |       |             | 3.664.200.399     | 3.365.049.118    |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                          | 02    |             | 3.955.842.456     | 3.731.900.217    |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03    |             | (12.948.473)      | (40.116.291)     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    |             | 2.474.489         | 168.477.291      |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    |             | (1.298.570.272)   | (974.808.658)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06    |             | 1.017.402.199     | 479.596.559      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08    |             | 5.161.757.954     | 10.565.850.896   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09    |             | (293.311.435)     | 4.980.154.100    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    |             | (20.578.752.538)  | 4.046.772.476    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11    |             | 4.789.656.991     | (3.971.983.942)  |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12    |             | (857.882.142)     | 7.593.014        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14    |             | (1.014.139.516)   | (479.439.332)    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15    |             | (329.360.855)     | (1.087.952.962)  |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                   | 17    |             | (398.440.000)     | (868.968.366)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    |             | (13.520.471.541)  | 13.192.025.884   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                             |       |             |                   |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   | 21    |             | (4.275.985.302)   | (1.124.767.871)  |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (21.000.000.000)  | (26.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    |             | 24.500.000.000    | 8.000.000.000    |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    |             | 811.290.817       | 207.781.248      |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    |             | 35.305.515        | (18.916.986.623) |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                         |       |             |                   |                  |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |             | 124.767.366.388   | 86.500.606.936   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |             | (109.808.935.648) | (76.245.961.761) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (4.721.836.000)   | (3.750.486.880)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |             | 10.236.594.740    | 6.504.158.295    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    |             | (3.248.571.286)   | 779.197.556      |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60    |             | 5.850.968.675     | 1.465.651.091    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | 36.589            | 488.342          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                           | 70    | III.1       | 2.602.433.978     | 2.245.336.989    |

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thỏa

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Giám đốc

Phùng Trọng Tú



## CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý III năm 2025

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 10 tháng 01 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Đại lộ Tôn Đức Thắng, phường An Hải, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000 VND, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Đức Giang sở hữu 3.440.252 cổ phần tương đương 34.402.520.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất ắc quy các loại

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy.
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy.

### Cấu trúc doanh nghiệp

\* Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

|                          |                                                       |
|--------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Hà Nội         | Số 18/44 Đức Giang, Phường Việt Hưng, TP. Hà Nội      |
| Chi nhánh Đà Nẵng        | Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Phường Hải Vân, TP. Đà Nẵng |
| Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | Số 63 Đường S11, Phường Tây Thạnh, TP. Hồ Chí Minh    |

\* Số lao động: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có 156 lao động.

## II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng đến một năm và được ghi nhận theo giá gốc.

### 8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                            |             |
|--------------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                   | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị                        | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải                      | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng                       | 03 - 10 năm |
| - Các tài sản khác                         | 05 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao |             |

### 9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

### 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

### 14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 16. Doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

### 17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

#### **Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

---

#### **19. Chi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Công ty CP tập đoàn Hoá chất Đức Giang với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | 30/09/2025           | 01/01/2025           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| - Tiền mặt                        | 498.015.845          | 448.316.419          |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.104.418.133        | 1.402.652.256        |
| - Các khoản tương đương tiền      | -                    | 4.000.000.000        |
|                                   | <b>2.602.433.978</b> | <b>5.850.968.675</b> |

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                          | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Giá gốc               | Giá gốc               |
|                          | VND                   | VND                   |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b>   | <b>28.000.000.000</b> | <b>31.500.000.000</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 28.000.000.000        | 31.500.000.000        |
| <b>Đầu tư dài hạn</b>    | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
|                          | <b>28.000.000.000</b> | <b>31.500.000.000</b> |

(i) Tại ngày 30/09/2025, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 đến 12 tháng có tổng giá trị 28.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng và Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hoàng Cầu với lãi suất từ 5,0% đến 5,7%/năm.

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                                        | 30/09/2025            | 01/01/2025            |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                        | Giá trị               | Giá trị               |
|                                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                                     |                       |                       |
| <b>Bên liên quan</b>                                                   | <b>30.868.732</b>     | <b>58.134.672</b>     |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang                          | 30.868.732            | -                     |
| - Công ty cổ phần tập đoàn Hóa chất Đức giang - Chi nhánh Lào Cai      | -                     | 32.854.032            |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai                          | -                     | 25.280.640            |
| <b>Bên khác</b>                                                        | <b>15.358.064.041</b> | <b>16.959.244.625</b> |
| - Orfan Mujib Rawzayee LTD                                             | 90.271.200            | 1.233.672.956         |
| - Công ty Cổ phần BMC Vĩnh Phúc                                        | 576.720.000           | 770.558.940           |
| - Trung tâm mạng lưới Mobifone Miền trung - CN TCT Viễn thông Mobifone | 632.404.800           | 838.976.400           |
| - Công ty TNHH Kim Loại màu Japan                                      | -                     | 891.000.000           |
| - Công ty Cổ phần NHK Toàn Cầu                                         | 303.264.000           | -                     |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                   | 13.755.404.041        | 13.225.036.329        |
|                                                                        | <b>15.388.932.773</b> | <b>17.017.379.297</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                                      |                       |                       |

**4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|                            | 30/09/2025           | 01/01/2025         |
|----------------------------|----------------------|--------------------|
|                            | Giá trị              | Giá trị            |
|                            | VND                  | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>         |                      |                    |
| - Phải thu về lãi tiền gửi | 893.104.113          | 405.824.658        |
| - Phải thu người lao động  | -                    | 104.396.040        |
| - Phải thu về tạm ứng      | 99.437.647           | 111.124.332        |
| - Ký cược, ký quỹ          | 22.000.000           | 12.000.000         |
| - Phải thu khác            | 18.601.910           | 16.905.916         |
|                            | <b>1.033.143.670</b> | <b>650.250.946</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>          |                      |                    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****5. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|                               | 30/09/2025           |                        | 01/01/2025           |                        |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                               | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                               | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| - Công ty TNHH Duy Thịnh      | 838.646.000          | -                      | 838.646.000          | -                      |
| - Công ty TNHH DVTM Hồng Hà   | 482.504.836          | -                      | 482.504.836          | -                      |
| - DNTN TM&DV Thiện Ngân       | 440.000.007          | -                      | 440.000.007          | -                      |
| - Công ty TNHH Phong Lâm      | 431.170.879          | -                      | 431.170.879          | -                      |
| - Cửa hàng ắc quy Trường Nhật | 399.330.910          | -                      | 399.330.910          | -                      |
| - Các đối tượng khác          | 2.539.614.762        | 173.923.788            | 2.549.614.762        | 176.068.384            |
|                               | <b>5.131.267.394</b> | <b>173.923.788</b>     | <b>5.141.267.394</b> | <b>176.068.384</b>     |

**6. HÀNG TỒN KHO**

|                         | 30/09/2025            |                      | 01/01/2025            |                      |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                         | Giá gốc               | Dự phòng             | Giá gốc               | Dự phòng             |
|                         | VND                   | VND                  | VND                   | VND                  |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 31.725.378.823        | -                    | 22.126.894.821        | -                    |
| - Công cụ, dụng cụ      | 5.516.233.940         | -                    | 4.261.914.122         | -                    |
| - Thành phẩm            | 23.718.934.851        | (297.766.720)        | 15.243.402.936        | (302.859.789)        |
| - Hàng hoá              | 91.922.285            | -                    | 115.460.214           | -                    |
| - Hàng gửi đi bán       | 4.708.616.853         | -                    | 3.434.662.121         | -                    |
|                         | <b>65.761.086.752</b> | <b>(297.766.720)</b> | <b>45.182.334.214</b> | <b>(302.859.789)</b> |

**7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

Xây dựng cơ bản dở dang

Sửa chữa lớn

- Sửa chữa lò sấy ủ lá cực

| 30/09/2025         | 01/01/2025 |
|--------------------|------------|
| VND                | VND        |
| 110.593.308        | -          |
| 110.593.308        | -          |
| <b>110.593.308</b> | <b>-</b>   |

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Trang 14)

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                        | 30/09/2025           | 01/01/2025         |
|----------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                        | VND                  | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                      |                    |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng            | -                    | 17.250.002         |
|                                        | <b>-</b>             | <b>17.250.002</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                      |                      |                    |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng            | 648.516.046          | 86.283.034         |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 856.809.263          | 520.704.930        |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác       | -                    | 23.205.201         |
|                                        | <b>1.505.325.309</b> | <b>630.193.165</b> |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình tại thời điểm 30/9/2025 của Công ty có nguyên giá 1 tỷ VND là quyền sử dụng đất lâu dài theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE 572895 ngày 10/08/2011, diện tích 200,8 m<sup>2</sup> tại lô đất số 800 đường Nguyễn Lương Bằng, phường Hải Vân, thành phố Đà Nẵng. Lô đất hiện được sử dụng để mở Chi nhánh Đà Nẵng của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

**8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số dư đầu năm                 | 25.274.880.414            | 107.727.326.920        | 3.992.562.862                      | 452.958.000                  | 9.103.716.075           | 146.551.444.271        |
| - Mua trong kỳ                | -                         | 4.165.391.994          | -                                  | -                            | -                       | 4.165.391.994          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>25.274.880.414</b>     | <b>111.892.718.914</b> | <b>3.992.562.862</b>               | <b>452.958.000</b>           | <b>9.103.716.075</b>    | <b>150.716.836.265</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số dư đầu năm                 | 18.361.728.172            | 98.098.862.793         | 3.992.562.862                      | 452.958.000                  | 7.008.678.322           | 127.914.790.149        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 697.017.465               | 2.771.506.833          | -                                  | -                            | 487.318.158             | 3.955.842.456          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>19.058.745.637</b>     | <b>100.870.369.626</b> | <b>3.992.562.862</b>               | <b>452.958.000</b>           | <b>7.495.996.480</b>    | <b>131.870.632.605</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 6.913.152.242             | 9.628.464.127          | -                                  | -                            | 2.095.037.753           | 18.636.654.122         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>6.216.134.777</b>      | <b>11.022.349.288</b>  | <b>-</b>                           | <b>-</b>                     | <b>1.607.719.595</b>    | <b>18.846.203.660</b>  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2.993.272.810 VND  
85.809.982.967 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                                   | <u>30/09/2025</u>    | <u>01/01/2025</u>    |
|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                   | <u>Giá trị</u>       | <u>Giá trị</u>       |
|                                                   | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                |                      |                      |
| <i>Bên liên quan</i>                              | <b>4.416.542.100</b> | <b>137.502.866</b>   |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang     | 4.317.897.133        | 108.838.704          |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai     | -                    | 14.100.240           |
| - Công ty TNHH Văn Minh                           | 98.644.967           | 14.563.922           |
| <i>Bên khác</i>                                   | <b>4.734.169.440</b> | <b>4.803.655.721</b> |
| - Công ty CP Nhựa Cơ khí & XD Thuận Hưng          | -                    | 294.192.000          |
| - Thai United Industry CO.,Ltd                    | 700.886.986          | -                    |
| - Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam                | 544.777.843          | -                    |
| - Công ty TNHH Công Nghệ Hoa Quân                 | 303.121.980          | 492.926.472          |
| - Huizhou Hilong New Material Technology Co.,LTD. | -                    | 624.239.036          |
| - Công ty TNHH Kim Vũ Minh                        | -                    | 901.971.950          |
| - Các khoản phải trả khác                         | 3.185.382.631        | 2.490.326.263        |
|                                                   | <b>9.150.711.540</b> | <b>4.941.158.587</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                 |                      |                      |

**12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                      | <u>30/09/2025</u> | <u>01/01/2025</u> |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                      | <u>VND</u>        | <u>VND</u>        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                   |                   |
| Chi phí lãi vay                      | 16.788.438        | 13.525.755        |
| Chi phí thuê VP trích trước          | 45.000.000        | -                 |
| Chi phí dịch vụ logistic trích trước | 22.334.543        | -                 |
|                                      | <b>84.122.981</b> | <b>13.525.755</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                   |                   |

**13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

(Trang 16)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Trang 17)



# **CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

## **13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                          | 01/01/2025            |                       | Trong kỳ               |                        | 30/09/2025            |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                          | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| Vay ngân hàng            | 27.427.222.597        | 27.427.222.597        | 124.767.366.388        | 109.808.935.648        | 42.385.653.337        | 42.385.653.337        |
| BIDV (i)                 | 27.427.222.597        | 27.427.222.597        | 101.451.782.516        | 91.157.787.190         | 37.721.217.923        | 37.721.217.923        |
| VCB (ii)                 | -                     | -                     | 18.651.148.458         | 18.651.148.458         | -                     | -                     |
| Vietinbank (iii)         | -                     | -                     | 4.664.435.414          | -                      | 4.664.435.414         | 4.664.435.414         |
| <b>Cộng vay ngắn hạn</b> | <b>27.427.222.597</b> | <b>27.427.222.597</b> | <b>124.767.366.388</b> | <b>109.808.935.648</b> | <b>42.385.653.337</b> | <b>42.385.653.337</b> |

(i) Khoản vay ngắn hạn của công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng theo hợp đồng số 01/2025/5131017/HĐTD ký ngày 21/04/2025 với hạn mức tín dụng là 40 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(ii) Khoản vay ngắn hạn của công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch theo hợp đồng số KH1-250507/HĐCTD.AQTS ký ngày 20/05/2025 với hạn mức tín dụng là 35 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(iii) Khoản vay ngắn hạn của công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội theo hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT106-TIBACO ký ngày 18/09/2025 với hạn mức tín dụng là 35 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **b) Vay dài hạn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                    | Dư đầu kỳ              |                        | Số phát sinh trong kỳ |                      | Dư cuối kỳ             |                        |
|----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
|                                                    | Phải thu<br>01/01/2025 | Phải nộp<br>01/01/2025 | Số phải nộp           | Số đã nộp            | Phải thu<br>30/09/2025 | Phải nộp<br>30/09/2025 |
| - Thuế giá trị gia tăng                            | 95.945.181             | -                      | 2.682.231.401         | 2.586.286.220        | -                      | -                      |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                             | -                      | -                      | 116.443.813           | 116.443.813          | -                      | -                      |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                      | 329.360.855            | 300.006.409           | 329.360.855          | -                      | 300.006.409            |
| - Thuế thu nhập cá nhân                            | -                      | 7.045.484              | 235.590.326           | 235.871.644          | -                      | 6.764.166              |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                      | -                      | 974.799.621           | 859.388.808          | -                      | 115.410.813            |
| - Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác     | -                      | -                      | 2.200.000             | 2.200.000            | -                      | -                      |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | -                      | 10.000.000            | 10.000.000           | -                      | -                      |
|                                                    | <b>95.945.181</b>      | <b>336.406.339</b>     | <b>4.321.271.570</b>  | <b>4.139.551.340</b> | <b>-</b>               | <b>422.181.388</b>     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****15. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                   | 30/09/2025         | 01/01/2025         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                   | VND                | VND                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                    |                    |
| Kinh phí công đoàn                | 161.247.355        | 230.929.817        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 125.935.109        | 130.010.709        |
| - Hỗ trợ bán hàng                 | 26.715.000         | 29.353.000         |
| - Quỹ từ thiện, an sinh xã hội    | 66.078.709         | 72.078.709         |
| - Các khoản phải trả khác         | 33.141.400         | 28.579.000         |
|                                   | <b>287.182.464</b> | <b>360.940.526</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                 |                    |                    |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn      | 226.079.086        | 181.221.656        |
|                                   | <b>226.079.086</b> | <b>181.221.656</b> |

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                  |
|--------------------------------|---------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------|
|                                | VND                       | VND                      | VND                         | VND                   |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>     | <b>67.454.800.000</b>     | <b>7.525.722.200</b>     | <b>4.386.298.733</b>        | <b>79.366.820.933</b> |
| Lãi trong kỳ trước             | -                         | -                        | 5.760.206.630               | 5.760.206.630         |
| Trích lập các quỹ từ lợi nhuận | -                         | 212.660.655              | (635.811.853)               | (423.151.198)         |
| Quỹ đầu tư phát triển          | -                         | 212.660.655              | (212.660.655)               | -                     |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi      | -                         | -                        | (423.151.198)               | (423.151.198)         |
| Chia cổ tức                    | -                         | -                        | (3.750.486.880)             | (3.750.486.880)       |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>     | <b>67.454.800.000</b>     | <b>7.738.382.855</b>     | <b>5.760.206.630</b>        | <b>80.953.389.485</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>       | <b>67.454.800.000</b>     | <b>7.738.382.855</b>     | <b>5.214.771.051</b>        | <b>80.407.953.906</b> |
| Lãi trong kỳ này               | -                         | -                        | 1.197.551.146               | 1.197.551.146         |
| Chia cổ tức                    | -                         | -                        | (4.721.836.000)             | (4.721.836.000)       |
| Trích quỹ đầu tư phát triển    | -                         | 180.135.051              | (180.135.051)               | -                     |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | -                         | -                        | (312.800.000)               | (312.800.000)         |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>       | <b>67.454.800.000</b>     | <b>7.918.517.906</b>     | <b>1.197.551.146</b>        | <b>76.570.869.052</b> |

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐ ngày 15/03/2025 của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

|                                           | Tỷ lệ | Số tiền       |
|-------------------------------------------|-------|---------------|
|                                           | %     | VND           |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN chưa phân phối    | 100   | 5.214.771.051 |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển               | 3,5   | 180.135.051   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi            | 6     | 312.800.000   |
| Chi trả cổ tức (tương ứng 7% vốn điều lệ) | 90,5  | 4.721.836.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại |       | -             |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                         | Cuối kỳ<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  | Đầu năm<br>VND        | Tỷ lệ<br>%  |
|-----------------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| Vốn góp của Tập đoàn hóa chất Đức Giang | 34.402.520.000        | 51,00%      | 34.402.520.000        | 51,00%      |
| Vốn góp của các cổ đông khác            | 33.052.280.000        | 49,00%      | 33.052.280.000        | 49,00%      |
|                                         | <b>67.454.800.000</b> | <b>100%</b> | <b>67.454.800.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm         | 67.454.800.000    | 67.454.800.000    |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 67.454.800.000    | 67.454.800.000    |

**d) Cổ phiếu**

|                                        | 30/09/2025<br>VND | 01/01/2025<br>VND |
|----------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 6.745.480         | 6.745.480         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.745.480         | 6.745.480         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6.745.480         | 6.745.480         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 6.745.480         | 6.745.480         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 6.745.480         | 6.745.480         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000            | 10.000            |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                         | 30/09/2025<br>VND    | 01/01/2025<br>VND    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 7.918.517.906        | 7.738.382.855        |
|                         | <b>7.918.517.906</b> | <b>7.738.382.855</b> |

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường An Hải, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất từ ngày 01/12/1994 đến ngày 01/12/2044 với diện tích khu đất thuê là 34.894 m<sup>2</sup> và tại phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng để sử dụng mục đích xây dựng cửa hàng giới thiệu sản phẩm từ ngày 15/10/1993 đến ngày 15/10/2043 với diện tích 106 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|            | Đơn vị tính | 30/09/2025 | 01/01/2025 |
|------------|-------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ | USD         | 54.842,21  | 927,19     |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                                | Năm nay                           | Năm trước              |
|                                                | VND                               | VND                    |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá             | 148.295.243.640                   | 144.051.266.458        |
|                                                | <b>148.295.243.640</b>            | <b>144.051.266.458</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  | 671.609.357                       | 508.169.140            |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 29) |                                   |                        |

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-----------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                       | Năm nay                           | Năm trước            |
|                       | VND                               | VND                  |
| Chiết khấu thương mại | 3.586.087.429                     | 3.868.942.558        |
| Hàng bán bị trả lại   | -                                 | 50.004.000           |
|                       | <b>3.586.087.429</b>              | <b>3.918.946.558</b> |

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                    | Năm nay                           | Năm trước              |
|                    | VND                               | VND                    |
| Doanh thu bán hàng | 144.709.156.211                   | 140.132.319.900        |
|                    | <b>144.709.156.211</b>            | <b>140.132.319.900</b> |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                         | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|-----------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                                         | Năm nay                           | Năm trước              |
|                                         | VND                               | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán | 127.694.034.692                   | 118.515.812.529        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho          | (5.093.069)                       | (15.868.486)           |
|                                         | <b>127.688.941.623</b>            | <b>118.499.944.043</b> |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                          | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                          | Năm nay                           | Năm trước            |
|                                          | VND                               | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 1.298.570.272                     | 974.808.658          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 575.303.338                       | 624.149.679          |
|                                          | <b>1.873.873.610</b>              | <b>1.598.958.337</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                                                    | Năm nay                           | Năm trước          |
|                                                    | VND                               | VND                |
| Chi phí lãi tiền vay                               | 1.017.402.199                     | 479.596.559        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 7.533.405                         | 160.650.391        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 2.474.489                         | 168.477.291        |
|                                                    | <b>1.027.410.093</b>              | <b>808.724.241</b> |

**24. THU NHẬP KHÁC**

|               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|---------------|-----------------------------------|------------------|
|               | Năm nay                           | Năm trước        |
|               | VND                               | VND              |
| Thu nhập khác | 14.291.340                        | 1.080.000        |
|               | <b>14.291.340</b>                 | <b>1.080.000</b> |

**25. CHI PHÍ KHÁC**

|              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|--------------|-----------------------------------|----------------|
|              | Năm nay                           | Năm trước      |
|              | VND                               | VND            |
| Chi phí khác | -                                 | 806.812        |
|              | <b>-</b>                          | <b>806.812</b> |

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP****a) Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:**

|                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                   | Năm nay                           | Năm trước             |
|                                   | VND                               | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 346.857.437                       | 327.757.621           |
| Chi phí nhân công                 | 3.699.078.924                     | 3.543.147.833         |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 48.941.465                        | 167.170.604           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 121.470.741                       | 58.897.629            |
| Thuế, phí và lệ phí               | 32.787.081                        | 76.580.416            |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng      | 1.708.802.714                     | 990.079.658           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 2.935.640.319                     | 2.750.394.012         |
| Chi phí khác bằng tiền            | 3.142.461.493                     | 2.770.775.409         |
|                                   | <b>12.036.040.174</b>             | <b>10.684.803.182</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****b) Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:**

|                                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|-----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                   | Năm nay                           | Năm trước            |
|                                   | VND                               | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 26.878.408                        | 65.240.305           |
| Chi phí nhân công                 | 1.945.690.675                     | 2.009.777.432        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 61.805.725                        | 32.202.050           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 411.825.051                       | 422.558.857          |
| Thuế, phí và lệ phí               | 978.248.439                       | 782.653.406          |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng      | (7.855.404)                       | (24.247.805)         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 710.525.177                       | 858.994.792          |
| Chi phí khác bằng tiền            | 220.253.645                       | 390.099.144          |
|                                   | <b>4.347.371.716</b>              | <b>4.537.278.181</b> |

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                                    | Năm nay                           | Năm trước            |
|                                                    | VND                               | VND                  |
| <b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>     |                                   |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN             | 1.497.557.555                     | 7.200.801.778        |
| Các khoản điều chỉnh tăng                          | 2.511.078                         | 2.662.304            |
| Các khoản điều chỉnh giảm                          | (36.589)                          | (488.342)            |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | 1.500.032.044                     | 7.202.975.740        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <b>300.006.409</b>                | <b>1.440.595.148</b> |

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|                                                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                                | Năm nay                           | Năm trước     |
|                                                | VND                               | VND           |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                       | 1.197.551.146                     | 5.760.206.630 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 1.197.551.146                     | 5.760.206.630 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 6.745.480                         | 6.745.480     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>178</b>                        | <b>854</b>    |

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÁC QUY TIA SÁNG**

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)****29. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                                  | <u>Mối quan hệ</u>              |
|-------------------------------------------------------|---------------------------------|
| - Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang              | Công ty mẹ                      |
| - Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - CN Lào Cai | Chi nhánh công ty mẹ            |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai         | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Đình Vũ         | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn        | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông      | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty CP Phốt pho APatit Việt Nam                 | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty TNHH MTV Phốt pho 6                         | Công ty con của Công ty mẹ      |
| - Công ty TNHH Văn Minh                               | Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|                                                       | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                      |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|
|                                                       | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b>     |
|                                                       | <b>VND</b>                               | <b>VND</b>           |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                             | <b>671.609.357</b>                       | <b>508.169.140</b>   |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang         | 82.829.720                               | 138.265.740          |
| - Công ty CP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - CN Lào Cai | 30.420.400                               | 22.736.240           |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai         | 180.062.600                              | 298.666.160          |
| - Công ty CP Phốt pho APATIT Việt Nam                 | -                                        | 5.100.000            |
| - Công ty TNHH MTV Phốt pho 6                         | -                                        | 38.682.000           |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắc Nông      | 18.932.000                               | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn        | 7.999.000                                | -                    |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đình Vũ       | -                                        | 579.000              |
| - Công ty TNHH Văn Minh                               | 351.365.637                              | 4.140.000            |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                          | <b>5.119.869.039</b>                     | <b>1.325.009.720</b> |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang         | 4.882.981.260                            | 987.102.650          |
| - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai         | 33.828.631                               | 111.262.838          |
| - Công ty TNHH Văn Minh                               | 203.059.148                              | 226.644.232          |
| <b>Mua tài sản cố định</b>                            | <b>3.082.800.000</b>                     | <b>-</b>             |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang         | 3.082.800.000                            | -                    |



## CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, Phường An Hải, TP. Hải Phòng

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

#### 30. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

##### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

##### b) Theo lĩnh vực địa lý

|                                          | Trong nước     | Ngoài nước     | Tổng cộng toàn<br>Doanh nghiệp |
|------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------------------|
|                                          | VND            | VND            | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 97.843.349.110 | 46.865.807.101 | 144.709.156.211                |
| Tài sản bộ phận                          | 13.483.607.417 | 1.905.325.356  | 15.388.932.773                 |
| Tài sản không phân bổ                    | -              | -              | 116.977.018.027                |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    | 4.165.391.994  | -              | 4.165.391.994                  |

#### 31. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu

Bùi Thị Thảo

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thỏa

Giám đốc



Phùng Trọng Tú